

**BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TĐC25B
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026**

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục thể chất(1)	An toàn điện(2)	Mạch điện(2)	Vẽ điện(2)	Vật liệu điện(2)	Khí cụ điện(2)	Kỹ thuật nguội(2)	Tiếng anh(4)	Điểm TB	Xếp loại
01	2555202270020	Biện Phước	An	24/02/2010	9.8	6.7	5.7	6.1	7.1	7.3	8.2	3.9	6.1	Trung bình
02	2555202270021	Võ Tuấn	Anh	13/07/2010	8.2	4.2	3.3	3.1	5.4	6.1	7.7	5.0	5.0	Trung bình
03	2555202270022	Phan Minh	Chiến	29/07/2009	7.8	6.4	7.7	5.7	7.0	6.6	8.0	5.8	6.6	Trung bình
04	2555202270023	Phạm Nhựt	Cường	02/12/2010	3.0	2.1	0.7	2.5	0.0	0.0	0.0	0.6	0.8	Yếu
05	2555202270024	Đỗ Văn	Đệ	14/08/2009	9.1	7.0	6.9	5.9	6.4	6.7	7.4	3.9	6.0	Trung bình
06	2555202270026	Hoàng Công	Đức	04/10/2010	8.4	8.8	7.0	6.4	8.0	8.9	8.1	7.3	7.7	Khá
07	2555202270027	Nguyễn Tấn	Đức	18/04/2010	8.2	7.0	5.4	6.3	7.5	7.5	7.8	4.3	6.3	Trung bình
08	2555202270028	Huỳnh Trung	Em	21/04/2009	6.8	7.6	6.8	6.0	6.4	7.6	8.3	5.8	6.8	Trung bình
09	2555202270029	Nguyễn Văn	Hào	17/04/2010	2.1	2.7	2.5	2.6	0.0	0.0	0.0	0.6	1.1	Yếu
10	2555202270030	Dương Trung	Hiếu	06/10/2009	8.5	9.1	7.0	6.9	8.4	7.8	8.1	6.5	7.5	Khá
11	2555202270031	Nguyễn Phát	Huy	10/05/2009	9.2	9.3	6.4	5.9	7.9	9.0	7.7	7.7	7.7	Khá
12	2555202270032	Nguyễn Văn	Lin	07/10/2009	8.1	4.7	6.0	3.7	6.4	5.5	6.5	2.9	4.8	Yếu
13	2555202270033	Nguyễn Thành	Luận	12/05/2010	9.5	7.6	5.9	5.1	7.1	7.6	8.0	6.4	6.8	Trung bình
14	2555202270034	Phạm Đức	Mạnh	05/02/2010	8.4	6.9	6.9	6.5	7.0	7.0	8.0	6.4	6.9	Trung bình
15	2555202270036	Trần Phúc	Nguyên	03/03/2009	0.0	0.0	2.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.3	Yếu
16	2555202270037	Quảng Bảo	Nhựt	14/01/2010	9.3	8.9	5.9	7.6	8.1	9.6	8.1	7.3	7.9	Khá
17	2555202270038	Nguyễn Tấn	Phát	02/10/2010	8.1	5.4	6.7	4.9	6.2	6.6	7.6	5.0	5.9	Trung bình
18	2555202270040	Lê Võ Bá	Phước	01/07/2010	7.6	6.4	5.3	5.8	7.0	6.8	7.9	4.1	5.9	Trung bình
19	2555202270041	Hồ Nhựt	Qui	18/04/2010	9.9	4.6	6.6	6.8	6.0	7.8	7.1	3.5	5.7	Trung bình
20	2555202270042	Nguyễn Trọng	Thắng	18/05/2010	3.7	3.2	2.3	3.0	0.0	0.0	0.6	2.0	1.6	Yếu
21	2555202270043	Lê Chí	Thiện	15/08/2010	9.3	8.5	6.5	7.7	7.1	8.9	8.0	4.3	6.9	Trung bình
22	2555202270044	Trần Bảo	Thọ	24/06/2010	7.9	4.2	7.9	3.6	5.8	6.2	6.5	5.3	5.6	Trung bình
23	2555202270045	Phạm Quang	Thoại	01/05/2009	9.7	5.9	5.2	5.9	6.2	7.6	7.8	4.3	5.9	Trung bình
24	2555202270046	Hứa Trung	Tín	20/06/2010	7.6	8.9	6.2	6.2	8.7	9.8	8.3	9.2	8.3	Giỏi

STT	MSHS	Họ và tên	Ngày sinh	Giáo dục thể chất(1)	An toàn điện(2)	Mạch điện(2)	Vẽ điện(2)	Vật liệu điện(2)	Khí cụ điện(2)	Kỹ thuật nguội(2)	Tiếng anh(4)	Điểm TB	Xếp loại
25	2555202270047	Mai Nhật Tinh	17/03/2010	6.2	7.3	3.2	6.1	7.1	7.1	8.2	5.0	6.1	Trung bình
26	2555202270048	Lê Chí Tính	09/05/2010	9.1	6.5	5.5	7.6	6.6	7.7	7.7	5.3	6.5	Trung bình
27	2555202270049	Đoàn Ngọc Thanh Toàn	01/11/2009	8.5	5.0	5.8	2.6	6.4	6.5	7.4	5.0	5.5	Trung bình
28	2555202270050	Lư Khánh Toàn	07/08/2010	9.0	3.9	5.7	5.0	5.2	6.3	7.0	3.4	5.0	Trung bình
29	2555202270051	Nguyễn Thanh Toàn	24/06/2010	9.3	5.7	5.6	5.6	6.8	8.2	7.8	3.8	5.9	Trung bình
30	2555202270052	Nguyễn Văn Toàn	04/12/2009	5.9	6.8	3.3	4.2	5.6	6.0	8.2	4.1	5.3	Trung bình
31	2555202270053	Lý Khánh Tường	24/02/2010	8.0	6.0	6.2	4.2	7.0	6.6	8.1	5.8	6.2	Trung bình
32	2555202270054	Võ Văn Tỷ	12/08/2009	9.0	6.2	6.7	6.4	6.1	8.4	8.0	3.9	6.2	Trung bình
33	2555202270055	Đào Văn Việt	17/09/2009	9.7	6.3	6.9	7.9	7.2	8.3	8.1	5.2	6.9	Trung bình
34	2555202270056	Phan Đức Vương	31/07/2010	8.6	8.4	6.3	6.5	7.8	8.3	8.4	6.9	7.4	Khá

Lưu ý: Môn học **Giáo dục thể chất** không tính điểm vào điểm tổng kết.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái